

**Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ  
FWD Việt Nam**

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 54

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con thuộc 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC22/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### ***Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động***

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội và một (1) văn phòng đại diện tại F.Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng và mười sáu (16) văn phòng kinh doanh.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông David Tai Wai Wong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Binayak Dutta	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Michael van Vuuren	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Anantharaman Sridharan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2025
Ông Phương Tiến Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2025
Ông Peter Đinh Quang Nương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Ông Lê Quang Bình	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2022
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2025

### CHỦ TỊCH

Chủ tịch của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông David Tai Wai Wong.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Anantharaman Sridharan	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2025
Ông Phương Tiến Minh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2025

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông David Tai Wai Wong	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2016
Ông Phương Tiến Minh	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2025
Ông Anantharaman Sridharan	Miễn nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2025

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán độc lập của Công ty.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phùng Kiên Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12543826/67840138

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



---

Saman Wijaya Bandara  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2023-004-1



---

Huỳnh Nhật Hưng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DNNT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>		<b>6.426.007.677.743</b>	<b>6.876.160.708.769</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>529.441.010.511</b>	<b>605.494.835.809</b>
111	1. Tiền		507.895.646.629	555.494.835.809
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.545.363.882	50.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>4.340.634.238.001</b>	<b>4.599.910.117.136</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		4.340.634.238.001	4.599.910.117.136
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>1.541.823.124.833</b>	<b>1.654.690.190.857</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		1.005.532.760.282	1.206.469.874.325
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		1.005.532.760.282	1.206.469.874.325
132	2. Trả trước cho người bán		8.200.119.288	8.357.349.660
133	3. Phải thu nội bộ		3.260.381.673	9.307.957.495
135	4. Các khoản phải thu khác		651.158.272.038	543.039.556.570
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(126.328.408.448)	(112.484.547.193)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.015.700.309</b>	<b>2.801.785.399</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.015.700.309	2.801.785.399
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.093.604.089</b>	<b>13.263.779.568</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.093.604.089	13.263.779.568
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>		<b>15.521.299.845.444</b>	<b>12.685.555.940.406</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>7</b>	<b>359.185.029.238</b>	<b>359.061.465.783</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		359.185.029.238	359.061.465.783
218.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		30.000.000.000	30.000.000.000
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		329.185.029.238	329.061.465.783
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>8</b>	<b>73.768.136.994</b>	<b>103.060.090.936</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		46.217.498.211	63.360.192.216
222	Nguyên giá		170.377.026.421	173.121.025.666
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(124.159.528.210)	(109.760.833.450)
227	2. Tài sản cố định vô hình	<b>9</b>	27.258.138.783	39.699.898.720
228	Nguyên giá		120.392.686.882	113.015.983.868
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(93.134.548.099)	(73.316.085.148)
230	3. Xây dựng cơ bản dở dang	<b>10</b>	292.500.000	-
<b>250</b>	<b>III. Các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>9.320.895.104.443</b>	<b>5.892.962.648.743</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	39.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		9.320.895.104.443	5.892.962.648.743
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(39.000.000)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>12</b>	<b>5.767.451.574.769</b>	<b>6.330.471.734.944</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		5.767.451.574.769	6.330.471.734.944
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>21.947.307.523.187</b>	<b>19.561.716.649.175</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DNNT

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>8.120.338.000.967</b>	<b>6.507.245.801.680</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.410.388.379.547</b>	<b>1.184.220.100.205</b>
312	1. Phải trả cho người bán	13	568.030.983.944	479.381.657.056
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		539.313.014.984	468.271.555.842
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		28.717.968.960	11.110.101.214
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.618.085.886	19.333.400.095
315	3. Phải trả nhân viên		70.320.785.082	80.657.271.651
316	4. Chi phí phải trả	15	510.585.070.582	543.302.239.172
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.1	180.363.210.611	841.500.203
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện	16.2	64.470.243.442	60.704.032.028
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.709.949.621.420</b>	<b>5.323.025.701.475</b>
337	1. Dự phòng phải trả dài hạn	17	10.658.562.487	10.486.475.151
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	18	6.699.291.058.933	5.312.539.226.324
344.1	2.1 Dự phòng toán học		5.907.227.886.089	4.607.843.988.461
344.2	2.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		277.935.700.548	262.873.831.559
344.3	2.3 Dự phòng bồi thường		260.018.196.362	236.230.953.092
344.4	2.4 Dự phòng chia lãi		224.167.897.191	187.354.485.283
344.5	2.5 Dự phòng bảo đảm cân đối		16.676.042.847	8.873.025.931
344.7	2.6 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		13.265.335.896	9.362.941.998
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>19</b>	<b>13.826.969.522.220</b>	<b>13.054.470.847.495</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>13.826.969.522.220</b>	<b>13.054.470.847.495</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19.102.000.000.000	19.102.000.000.000
416	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		82.546.412.096	43.921.478.360
421	3. Lỗ lũy kế		(5.357.576.889.876)	(6.091.450.630.865)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(6.091.450.630.865)	(6.925.958.719.702)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		733.873.740.989	834.508.088.837
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>21.947.307.523.187</b>	<b>19.561.716.649.175</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Cam kết thuê hoạt động (Đồng Việt Nam)	31	87.109.874.110	195.753.532.179

Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng

Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Rương Tiến Minh  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DNNT

## PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.860.069.563.514	5.364.501.026.934
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	837.616.246.134	696.971.868.572
13	3. Thu nhập khác	418.787.306.824	85.446.261.531
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.512.397.873.311)	(2.374.253.756.317)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(24.694.961.625)	(22.757.184.697)
23	6. Chi phí bán hàng	(1.570.680.415.916)	(1.883.863.637.763)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.074.144.659.147)	(978.529.727.552)
25	8. Chi phí khác	(162.056.531.748)	(9.085.283.511)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24 + 25)	772.498.674.725	878.429.567.197
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)	772.498.674.725	878.429.567.197

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DNNT

## PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)	20	5.055.649.317.605	5.554.430.477.764
01.1	Phí bảo hiểm gốc	20	5.070.711.186.594	5.558.301.949.737
01.3	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	18,20	(15.061.868.989)	(3.871.471.973)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	21	(210.609.367.318)	(215.558.967.067)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		4.845.039.950.287	5.338.871.510.697
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		15.029.613.227	25.629.516.237
04.1	Thu nhập từ hoa hồng nhượng tái		15.029.613.227	25.629.516.237
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		4.860.069.563.514	5.364.501.026.934
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	22	(743.084.562.168)	(727.369.682.261)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22	163.518.165.107	185.484.221.611
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	18,22	(1.371.689.963.620)	(1.033.007.402.433)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)	22	(1.951.256.360.681)	(1.574.892.863.083)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	23	(561.141.512.630)	(799.360.893.234)
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		(558.090.722.387)	(795.221.636.887)
16.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(3.050.790.243)	(4.139.256.347)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(2.512.397.873.311)	(2.374.253.756.317)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		2.347.671.690.203	2.990.247.270.617
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	24	837.616.246.134	696.971.868.572
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	25	(24.694.961.625)	(22.757.184.697)
24	15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		812.921.284.509	674.214.683.875
25	16. Chi phí bán hàng	26	(1.570.680.415.916)	(1.883.863.637.763)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(1.074.144.659.147)	(978.529.727.552)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		515.767.899.649	802.068.589.177

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DNNT

## PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
31	19. Thu nhập khác	28	418.787.306.824	85.446.261.531
32	20. Chi phí khác	28	(162.056.531.748)	(9.085.283.511)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		256.730.775.076	76.360.978.020
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		772.498.674.725	878.429.567.197
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
60	24. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)		772.498.674.725	878.429.567.197



Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng



Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính




Nguyễn Tiến Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-DNNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>		<b>772.498.674.725</b>	<b>878.429.567.197</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	8,9	41.238.172.103	41.640.087.131
03	Thay đổi dự phòng và dự phòng nghiệp vụ		1.400.767.781.200	1.062.562.526.067
04	Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		178.279.297	(23.101.047)
05	Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính		(818.404.710.221)	(657.585.483.297)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>1.396.278.197.104</b>	<b>1.325.023.596.051</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		161.432.985.438	(611.968.125.927)
10	Giảm hàng tồn kho		1.786.085.090	1.841.628.938
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		225.990.000.045	(1.098.707.096.531)
12	Giảm chi phí trả trước		563.190.335.654	600.990.962.276
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(113.106.527.024)	(36.372.188.501)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.235.571.076.307</b>	<b>180.808.776.306</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		(17.911.698.972)	(32.078.668.921)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang		2.136.971.116	-
23	Tiền chi mua các khoản đầu tư		(8.739.507.471.530)	(8.564.907.513.240)
24	Tiền thu do bán và đáo hạn các khoản đầu tư		5.730.910.918.201	7.351.255.182.231
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		712.746.374.580	482.555.949.824
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.311.624.901.605)</b>	<b>(763.175.050.106)</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B03-DNNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	19	-	556.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	556.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(76.053.825.298)	(26.366.273.800)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		605.494.835.809	631.861.109.609
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	529.441.010.511	605.494.835.809



Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng



Wang Gia Vu  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Phuong Tran Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con thuộc 100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPĐC22/KDBH ngày 24 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 19.102 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2023: 19.102 tỷ VND).

### **Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (1) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội, một (1) văn phòng đại diện tại F. Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng và mười sáu (16) văn phòng kinh doanh.

### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của công ty tại 31 tháng 12 năm 2024 là 409 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 525 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1),
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2),
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3),
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4), và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Đầu tư tài chính**

**3.3.1 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại**

*Đóng phí tự động từ giá trị hoàn lại (APL):* trong trường hợp phí bảo hiểm đến hạn không được thanh toán, và nếu hợp đồng bảo hiểm chính này có giá trị hoàn lại, thì quyền lợi APL sẽ tự động được áp dụng bằng cách tạm ứng giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm chính để đóng phí bảo hiểm đến hạn của hợp đồng bảo hiểm chính và tất cả các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ đính kèm.

*Tạm ứng (vay) từ giá trị hoàn lại:* khi hợp đồng bảo hiểm chính có giá trị hoàn lại, chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng cho vay này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

**3.3.2 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

**3.3.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**3.3.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư**

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư tài chính vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá gốc thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left( \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \right)$$

Đối với các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác: khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm, căn cứ báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left( \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right)$$

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trích lập dựa theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết thì dự phòng các khoản phải thu cũng cần được trích lập dựa theo tổn thất không thể thu hồi được. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy tính và các thiết bị khác	3 - 5 năm
Nội thất và chi phí lắp đặt	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 15 năm

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi, dự phòng bảo đảm cân đối và dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết được trích lập theo Nghị định 46/2023/NĐ-CP do Chính Phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46"); Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67"); Công văn số 403/BTC-QLBH ngày 11 tháng 1 năm 2018 từ Bộ Tài chính về việc chấp thuận cho Công ty thay đổi phương pháp tính dự phòng toán học nhằm tuân thủ theo quy định tại Thông tư 50, và Công văn số 14822/BTC-QLBH ngày 06 tháng 12 năm 2019 ("Công văn 14822") về việc chấp thuận cho Công ty thay đổi phương pháp trích lập dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết, dự phòng bảo hiểm rủi ro, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại thời điểm cuối kỳ báo cáo ("IBNR"). Chi tiết phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày như sau:

Các sản phẩm bảo hiểm truyền thống/bảo hiểm sức khỏe:

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer hoặc FPT đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp thuận bởi Bộ Tài chính.
- ▶ *Dự phòng phí chưa được hưởng* là khoản dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe và các hợp đồng truyền thống có thời hạn bảo hiểm từ một năm trở xuống và còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại vào ngày lập báo cáo tài chính và dự phòng bồi thường cho các khoản chi trả bồi thường chưa đến hạn.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng hồ sơ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
  - Dự phòng IBNR là dự phòng được thiết lập cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại vào ngày lập báo cáo tài chính. Hiện tại Công ty sử dụng: (1) hệ số 1/12 trên phí bảo hiểm thường niên được Bộ Tài chính phê chuẩn tại Cơ sở kỹ thuật của từng sản phẩm; (2) hệ số 5% trên số lớn hơn giữa phí bảo hiểm thường niên và doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính được Bộ Tài chính phê chuẩn tại Công văn 14822; (3) hệ số 3% trên số lớn hơn giữa phí bảo hiểm thường niên và doanh thu phí bảo hiểm trong năm tài chính cho sản phẩm Tai nạn cá nhân CNPA02 được Bộ Tài chính phê chuẩn triển khai năm 2021 và sản phẩm bảo hiểm bệnh phổ biến dành cho phụ nữ - Quyền lợi cơ bản được Bộ Tài chính phê duyệt triển khai năm 2022.
  - Dự phòng bồi thường cho các khoản chi trả bồi thường chưa đến hạn: dự phòng này được thiết lập cho các yêu cầu bồi thường được chấp thuận dành cho các sản phẩm bảo hiểm có quyền lợi bồi thường sẽ được chi trả: (1) theo định kỳ trong tương lai hoặc là (2) dưới hình thức miễn đóng phí bảo hiểm. Dự phòng bồi thường này được tính toán là giá trị hiện tại của các khoản chi trả định kỳ (hoặc phí bảo hiểm được miễn) trong tương lai đối với các yêu cầu bồi thường được chấp thuận, và được chiết khấu bằng lãi suất kỹ thuật dùng trong tính toán dự phòng toán học.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi chia đã công bố nhưng chưa chi trả và được tích lũy đối với các hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi.
- ▶ *Dự phòng bảo đảm cân đối* được trích lập bằng 1% lợi nhuận trước thuế và tối đa là 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của công ty bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dự phòng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016, và Nghị định 46/2023/ND-CP do Chính Phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 bao gồm:

- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung đối với các sản phẩm trước năm 2019, hoặc là tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ đối với các Sản phẩm liên kết chung từ năm 2019. Các phương pháp này được Bộ Tài chính phê chuẩn tại cơ sở kỹ thuật từng sản phẩm. Theo quy định mới (Nghị định 46), dự phòng đối với phần liên kết chung là tổng giá trị hoàn lại trong trường hợp hủy bỏ hợp đồng và giá trị tài khoản trong trường hợp tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn.
- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* dùng để bảo đảm cam kết lãi suất tối thiểu của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Dự phòng sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, theo Thông tư số 135/2012/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2012, và Nghị định 46/2023/ND-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 bao gồm:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần Liên kết đơn vị là tổng số các khoản sau:
  - Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị quỹ tại ngày định giá;
  - Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

#### 3.11 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định 46.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.12 Lợi ích của nhân viên

#### 3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản

Trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty khi nghỉ hưu hoặc ốm đau, thai sản. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021, Quyết định 23/2021/QĐ-TTg được ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2021 có hiệu lực, mức đóng áp dụng giảm từ 17,5% xuống 17% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở, thời gian áp dụng mức đóng này là 12 tháng, từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022. Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2022, Công ty áp dụng mức đóng bằng 17,5% tiền lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên và không cao hơn 20 lần mức lương cơ sở. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp nghỉ hưu, ốm đau và thai sản đối với nhân viên của mình.

#### 3.12.2 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ban hành ngày 1 tháng 10 năm 2021 có hiệu lực, giảm mức đóng từ 1% xuống bằng 0%, thời gian thực hiện giảm mức đóng là 12 tháng, kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022. Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2022, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp áp dụng là 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Công ty cũng trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 3.13 Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán,
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch,
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư, và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### (i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67 hướng dẫn Nghị định 46 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 199. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết.

Riêng với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư, trong 3 năm đầu tiên của hợp đồng là thời hạn khách hàng phải đóng phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn để duy trì hiệu lực hợp đồng, Công ty áp dụng chính sách kế toán dồn tích để ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm. Từ năm thứ 4 trở đi, phí bảo hiểm được đóng linh hoạt tùy vào nhu cầu tài chính của khách hàng, Công ty ghi nhận doanh thu là tổng phí bảo hiểm thu được. Các khoản phí bảo hiểm đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu nhận trước" trên bảng cân đối kế toán.

##### (ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền gửi, trái tức và cổ tức. Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi quyền được nhận thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận,

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận,

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm, và

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

**3.17 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn*

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

*(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm*

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

*(iii) Chi phí bán hàng*

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

##### Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	499.071.440.964	539.823.195.893
VND	499.071.440.964	539.823.195.893
Các khoản tương đương tiền (*)	21.545.363.882	50.000.000.000
VND	21.545.363.882	50.000.000.000
Tiền đang chuyển	8.824.205.665	15.671.639.916
	<b>529.441.010.511</b>	<b>605.494.835.809</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (3) tháng.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngắn hạn (i)	3.596.449.043.077	4.008.446.675.727
Các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị	576.664.837.964	438.813.016.200
Cổ phiếu niêm yết	375.915.291.725	262.808.764.701
Trái phiếu doanh nghiệp	195.749.546.239	143.660.887.200
Tiền gửi ngắn hạn (i)	5.000.000.000	32.343.364.299
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	86.834.385.273	71.964.453.522
Chứng chỉ Quỹ	80.685.971.687	80.685.971.687
	<b>4.340.634.238.001</b>	<b>4.599.910.117.136</b>

(i) Tiền gửi ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một (1) năm tại thời điểm báo cáo.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>1.005.532.760.282</b>	<b>1.206.469.874.325</b>
Phí bảo hiểm phải thu	839.321.832.007	1.048.644.136.373
Từ khách hàng	834.877.369.010	1.040.530.035.376
Từ người thu hộ	4.444.462.997	8.114.100.997
Phải thu từ hoạt động nhượng tái	166.210.928.275	157.825.737.952
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>8.200.119.288</b>	<b>8.357.349.660</b>
<b>Phải thu nội bộ</b>	<b>3.260.381.673</b>	<b>9.307.957.495</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>651.158.272.038</b>	<b>543.039.556.570</b>
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư	404.018.271.985	341.561.165.753
Phải thu đại lý	229.940.368.578	198.584.747.499
Lãi dự thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	1.884.021.807	1.973.764.915
Phải thu cổ tức	613.029.000	447.048.000
Phải thu khác	14.702.580.668	472.830.403
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(126.328.408.448)</b>	<b>(112.484.547.193)</b>
	<b><u>1.541.823.124.833</u></b>	<b><u>1.654.690.190.857</u></b>

## 7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	329.185.029.238	329.061.465.783
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư	302.184.335.411	151.039.648.385
Tạm ứng cho Tổng đại lý	1.200.000.000	-
Cho vay công ty liên kết (ii)	-	149.895.994.286
Khác	25.800.693.827	28.125.823.112
	<b><u>359.185.029.238</u></b>	<b><u>359.061.465.783</u></b>

- (i) Ký quỹ bảo hiểm là khoản tiền ký quỹ được tính trên 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP.
- (ii) Trong năm, Công ty có thực hiện giao dịch bán khoản nợ vay của Công ty TNHH Financial Wealth Management (FWM).

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy tính và các thiết bị khác VND</i>	<i>Nội thất và chi phí lắp đặt VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	125.201.959.157	47.919.066.509	173.121.025.666
Mua trong năm	8.119.719.000	-	8.119.719.000
Thanh lý	(2.558.519.428)	(8.305.198.817)	(10.863.718.245)
Số cuối năm	<u>130.763.158.729</u>	<u>39.613.867.692</u>	<u>170.377.026.421</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	56.387.914.213	17.949.006.137	74.336.920.350
<b>Khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(81.856.836.201)	(27.903.997.249)	(109.760.833.450)
Khấu hao trong năm	(15.515.517.563)	(4.906.373.601)	(20.421.891.164)
Thanh lý	1.462.403.726	4.560.792.678	6.023.196.404
Số cuối năm	<u>(95.909.950.038)</u>	<u>(28.249.578.172)</u>	<u>(124.159.528.210)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>43.345.122.956</u>	<u>20.015.069.260</u>	<u>63.360.192.216</u>
Số cuối năm	<u>34.853.208.691</u>	<u>11.364.289.520</u>	<u>46.217.498.211</u>

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	113.015.983.868
Mua trong năm	9.499.479.972
Thanh lý	(2.122.776.958)
Số cuối năm	<u>120.392.686.882</u>
<i>Trong đó</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	48.789.421.354
<b>Hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	(73.316.085.148)
Hao mòn trong năm	(20.816.280.939)
Thanh lý	997.817.988
Số cuối năm	<u>(93.134.548.099)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>39.699.898.720</u>
Số cuối năm	<u>27.258.138.783</u>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phần mềm máy tính	292.500.000	-
	<b>292.500.000</b>	<b>-</b>

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.628.201.444.901	3.336.406.350.887
Trái phiếu, bao gồm:	2.692.693.659.542	2.556.556.297.856
<i>Trái phiếu doanh nghiệp (iii)</i>	1.880.000.000.000	1.740.000.000.000
<i>Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh (ii)</i>	812.693.659.542	816.556.297.856
Đầu tư vào công ty liên kết (iv)	-	39.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(39.000.000)
	<b>9.320.895.104.443</b>	<b>5.892.962.648.743</b>

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại hơn một (1) năm.

(ii) Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh có thời hạn từ bảy (7) năm đến ba mươi (30) năm.

(iii) Trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ năm (5) năm đến mười lăm (15) năm.

(iv) Trong năm, Công ty có thực hiện bán khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty TNHH Financial Wealth Management (FWM).

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí dành cho các thiết bị Công nghệ thông tin loại nhỏ, thiết bị văn phòng loại nhỏ và phí trả trước của kênh Ngân hàng:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí khai thác bảo hiểm	5.756.874.636.454	6.316.574.636.454
Chi phí thiết bị văn phòng	1.705.777.627	7.950.075.367
Chi phí trả trước khác	8.871.160.688	5.947.023.123
	<b>5.767.451.574.769</b>	<b>6.330.471.734.944</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	225.841.555.409	190.758.544.291
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	195.675.854.248	162.631.043.058
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	117.795.605.327	114.881.968.493
Phải trả nhà cung cấp	28.717.968.960	11.110.101.214
	<b><u>568.030.983.944</u></b>	<b><u>479.381.657.056</u></b>

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm VND</u>	<u>Số phải nộp trong năm VND</u>	<u>Số đã nộp VND</u>	<u>Số cuối năm VND</u>
Thuế thu nhập cá nhân - nhân viên & đối tượng khác	18.297.316.311	121.481.313.331	(124.088.086.160)	15.690.543.482
Thuế thu nhập cá nhân - đại lý	841.202.102	11.131.851.802	(11.184.619.578)	788.434.326
Các loại thuế khác	194.881.682	4.904.875.103	(4.960.648.707)	139.108.078
	<b><u>19.333.400.095</u></b>	<b><u>137.518.040.236</u></b>	<b><u>(140.233.354.445)</u></b>	<b><u>16.618.085.886</u></b>

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Chi phí cho kênh phân phối	418.819.420.971	468.500.292.394
Chi phí nhân viên	51.999.552.568	31.936.771.899
Chi phí dịch vụ từ bên liên quan (*)	2.957.642.658	-
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	541.668.394	1.601.280.037
Chi phí hoạt động khác	36.266.785.991	41.263.894.842
	<b><u>510.585.070.582</u></b>	<b><u>543.302.239.172</u></b>

(\*) Bao gồm chi phí dịch vụ phần mềm, hỗ trợ nhân sự cho các dự án và hệ thống.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC, PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

### 16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dịch vụ từ bên liên quan (i)	162.511.826.647	-
Phí dịch vụ chuyên môn	275.400.000	275.400.000
Ký quỹ của đại lý	138.000.001	170.000.001
Khác (ii)	17.437.983.963	396.100.202
	<b>180.363.210.611</b>	<b>841.500.203</b>

(i) Bao gồm chi phí dịch vụ phần mềm, hỗ trợ nhân sự cho các dự án và hệ thống.

(ii) Bao gồm 17.180.231.282 VND là khoản phải chuyển cho công ty Quản lý quỹ liên quan hoạt động đầu tư của quỹ liên kết đơn vị.

### 16.2 Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm tạm thu	48.012.096.407	39.333.745.762
Phí bảo hiểm nhận trước	16.458.147.035	21.370.286.266
	<b>64.470.243.442</b>	<b>60.704.032.028</b>

## 17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện dự phòng phải trả dài hạn cho chi phí sửa chữa các văn phòng đi thuê, chi phí này sẽ phát sinh nhằm khôi phục văn phòng về nguyên trạng ban đầu khi hợp đồng thuê chấm dứt.

## 18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số đầu năm VND	Thay đổi trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học	4.607.843.988.461	1.299.383.897.628	5.907.227.886.089
Dự phòng phí chưa được hưởng	262.873.831.559	15.061.868.989	277.935.700.548
Dự phòng bồi thường	236.230.953.092	23.787.243.270	260.018.196.362
Dự phòng chia lãi	187.354.485.283	36.813.411.908	224.167.897.191
Dự phòng bảo đảm cân đối	8.873.025.931	7.803.016.916	16.676.042.847
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	9.362.941.998	3.902.393.898	13.265.335.896
	<b>5.312.539.226.324</b>	<b>1.386.751.832.609</b>	<b>6.699.291.058.933</b>

## Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ đã góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	18.546.000.000.000	-	(6.925.958.719.702)	11.620.041.280.298
Tăng vốn trong năm	556.000.000.000	-	-	556.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	878.429.567.197	878.429.567.197
Trích lập dự trữ bắt buộc	-	43.921.478.360	(43.921.478.360)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.102.000.000.000</b>	<b>43.921.478.360</b>	<b>(6.091.450.630.865)</b>	<b>13.054.470.847.495</b>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	19.102.000.000.000	43.921.478.360	(6.091.450.630.865)	13.054.470.847.495
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	772.498.674.725	772.498.674.725
Trích lập dự trữ bắt buộc	-	38.624.933.736	(38.624.933.736)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.102.000.000.000</b>	<b>82.546.412.096</b>	<b>(5.357.576.889.876)</b>	<b>13.826.969.522.220</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	5.070.711.186.594	5.558.301.949.737
<i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	3.118.868.576.317	3.350.077.446.009
<i>Bảo hiểm Bán kèm</i>	1.120.604.318.872	1.113.185.441.861
<i>Bảo hiểm Liên kết đơn vị</i>	574.839.765.600	810.919.241.116
<i>Bảo hiểm Hỗn hợp</i>	212.426.614.405	204.336.374.710
<i>Bảo hiểm Sức khỏe</i>	25.581.799.000	52.721.156.187
<i>Bảo hiểm Tử kỳ</i>	18.216.790.600	26.871.949.300
<i>Bảo hiểm Trọn đời</i>	173.321.800	190.340.554
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	(15.061.868.989)	(3.871.471.973)
	<b><u>5.055.649.317.605</u></b>	<b><u>5.554.430.477.764</u></b>

## 21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm Bán kèm	135.459.641.745	126.242.863.979
Bảo hiểm Liên kết chung	49.533.667.660	57.077.129.076
Bảo hiểm Liên kết đơn vị	12.903.254.925	16.371.510.544
Bảo hiểm Sức khỏe	6.079.709.115	8.070.032.113
Bảo hiểm Hỗn hợp	4.235.286.103	4.339.542.684
Bảo hiểm Tử kỳ	2.383.186.345	3.444.428.764
Bảo hiểm Trọn đời	14.621.425	13.459.907
	<b><u>210.609.367.318</u></b>	<b><u>215.558.967.067</u></b>

## 22. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	743.084.562.168	727.369.682.261
<i>Bảo hiểm Liên kết chung</i>	380.693.557.797	355.223.918.576
<i>Bảo hiểm Bán kèm</i>	244.596.437.106	265.688.377.126
<i>Bảo hiểm Hỗn hợp</i>	67.519.522.685	59.222.352.218
<i>Bảo hiểm Liên kết đơn vị</i>	36.018.865.936	31.586.374.582
<i>Bảo hiểm Sức khỏe</i>	13.187.529.544	11.890.012.276
<i>Bảo hiểm Tử kỳ</i>	1.068.649.100	3.407.490.519
<i>Bảo hiểm Trọn đời</i>	-	351.156.964
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(163.518.165.107)	(185.484.221.611)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.371.689.963.620	1.033.007.402.433
	<b><u>1.951.256.360.681</u></b>	<b><u>1.574.892.863.083</u></b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	558.090.722.387	795.221.636.887
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	729.825.798	777.487.915
Chi khác về kinh doanh bảo hiểm gốc	2.320.964.445	3.361.768.432
	<b>561.141.512.630</b>	<b>799.360.893.234</b>

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thu từ tiền gửi	585.664.734.672	473.052.556.447
Lãi thu từ đầu tư trái phiếu	156.781.369.170	141.833.052.084
Doanh thu từ các quỹ liên kết đơn vị		
<i>Lãi đánh giá lại các khoản đầu tư quỹ Liên kết đơn vị chưa thực hiện</i>	39.080.294.791	40.391.848.104
<i>Lãi thu từ bán cổ phiếu</i>	22.855.109.826	12.397.469.817
<i>Lãi thu từ đầu tư trái phiếu</i>	18.971.557.420	15.805.628.590
<i>Cổ tức</i>	8.582.008.510	6.508.929.150
<i>Lãi thu từ tiền gửi</i>	1.772.941.179	2.829.659.155
Lãi thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	3.507.107.753	4.057.792.899
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	401.117.813	94.932.326
Thu từ bán khoản đầu tư	5.000	-
	<b>837.616.246.134</b>	<b>696.971.868.572</b>

## 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí từ các quỹ liên kết đơn vị		
<i>Lỗ từ bán trái phiếu và cổ phiếu</i>	11.782.320.091	15.226.145.386
<i>Phí ủy thác và phí quản lý</i>	6.890.175.736	5.943.147.403
<i>Phân bổ phụ trội của trái phiếu</i>	3.199.588.314	2.146.273.401
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	2.385.523.097	963.892.207
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	437.354.387	-
<i>Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư</i>	-	(1.522.273.700)
	<b>24.694.961.625</b>	<b>22.757.184.697</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi quản lý cho các kênh phân phối	857.446.985.956	969.855.533.000
Chi phí quảng cáo bán hàng	666.960.308.137	826.942.256.079
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	13.372.210.751	19.130.294.073
Đào tạo và tuyển dụng đại lý	3.703.145.705	4.878.570.287
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.128.388.562	4.695.900.271
Chi phí khác	26.069.376.805	58.361.084.053
	<b><u>1.570.680.415.916</u></b>	<b><u>1.883.863.637.763</u></b>

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	522.448.110.565	561.357.833.428
Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	163.794.176.669	-
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	140.620.070.272	148.536.689.944
Các phúc lợi khác cho nhân viên	96.231.686.513	92.229.230.330
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	38.109.783.541	36.944.186.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.499.646.566	40.971.620.459
Phí ngân hàng và phí giao dịch	27.474.466.695	27.454.358.438
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	13.874.026.714	28.325.480.008
Chi phí công tác	9.466.658.400	13.134.167.978
Chi phí khác	28.626.033.212	29.576.160.107
	<b><u>1.074.144.659.147</u></b>	<b><u>978.529.727.552</u></b>

## 28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>418.787.306.824</b>	<b>85.446.261.531</b>
Thu hồi khoản hỗ trợ từ các kênh phân phối	402.275.920.560	-
Thu nhập từ các kênh phân phối	13.603.597.364	15.233.271.911
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng hợp tác	-	64.925.114.156
Thu nhập khác	2.907.788.900	5.287.875.464
<b>Chi phí khác</b>	<b>(162.056.531.748)</b>	<b>(9.085.283.511)</b>
Bán khoản nợ vay	(149.895.989.286)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(3.828.509.695)	(3.283.746.417)
Chi phí khác	(8.332.032.767)	(5.801.537.094)
	<b><u>256.730.775.076</u></b>	<b><u>76.360.978.020</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế và theo tờ khai quyết toán thuế cuối cùng do khác biệt về thời điểm.

**29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) trước thuế theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>772.498.674.725</b>	<b>878.429.567.197</b>
<b>Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2023: 20%)</b>	<b>154.499.734.945</b>	<b>175.685.913.439</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>129.181.144.971</b>	<b>132.124.828.539</b>
Chi phí trích trước	88.540.338.132	113.733.752.532
Chi phí không được khấu trừ	40.640.806.839	18.391.076.007
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(115.450.154.234)</b>	<b>(277.122.229.262)</b>
Chi phí trích trước năm trước	(113.733.752.532)	(275.820.443.432)
Thu nhập từ cổ tức	(1.716.401.702)	(1.301.785.830)
<b>Chi phí tính thuế TNDN ước tính</b>	<b>168.230.725.682</b>	<b>30.688.512.716</b>
Lỗ năm trước chuyển sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai	(168.230.725.682)	(30.688.512.716)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 29.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính vì khả năng Công ty có thể đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ những khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn.

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	601.814.821.788	770.045.547.470
Chi phí trích trước	88.540.338.132	113.733.752.532
	<b>690.355.159.920</b>	<b>883.779.300.002</b>

### Lỗ chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 3.009.074.108.942 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh VND	Có thể chuyển lỗ đến năm VND	Lỗ tính thuế (trình bày lại) VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
2019	2024	(700.032.045.328)	700.032.045.328	-	-
2020	2025	(1.123.346.610.793)	141.121.583.082	-	(982.225.027.711)
2021	2026	(952.893.851.327)	-	-	(952.893.851.327)
2022	2027	(1.073.955.229.904)	-	-	(1.073.955.229.904)
		<b>(3.850.227.737.352)</b>	<b>841.153.628.410</b>	<b>-</b>	<b>(3.009.074.108.942)</b>

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các nghiệp vụ quan trọng với bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
FWD Life Insurance Company (Bermuda) Limited	Công ty mẹ	Góp vốn	-	556.000.000.000
Công ty TNHH Financial Wealth Management	Công ty liên kết	Thoái vốn	39.000.000	-
		Thanh toán theo Hợp đồng Phân phối	9.331.329.233	51.256.769.752
FWD Group Management Holdings Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	2.126.778.024 (104.291.156.910)	5.866.116.783 -
Valdimir Pte., Ltd	Bên liên quan	Phí nhượng quyền	267.358.294	9.225.963.215
		Thu chi hộ	239.577.240	5.945.927.772
		Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(2.310.747.556)	-
FWD Group Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ	(6.601.461.230)	(1.338.219.812)
FWD Technology And Innovation Malaysia Sdn. Bhd.		Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(23.384.796.760)	-
FWD Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ	(7.132.706.848)	(1.483.939.061)
FWD Information Technology (Guangzhou) Co., Ltd.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(25.681.884.582)	-
FWD Vietnam Technology Company Limited	Bên liên quan	Chuyển nhượng tài sản	1.565.566.010	-

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm Phải thu/(Phải trả) VND</u>	<u>Số đầu năm Phải thu/(Phải trả) VND</u>
FWD Group Management Holdings Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	1.455.238.423 (105.413.529.842)	2.831.869.856 -
Công ty TNHH Financial Wealth Management	Công ty liên kết	Vốn góp Cho vay	- -	39.000.000 149.895.994.286
		Phải thu theo Hợp đồng Phân Phối	-	61.116.279.495
FWD Life Insurance Corporation (PHP)	Bên liên quan	Thu chi hộ	(10.576.070)	(10.095.509)
Valdimir Pte., Ltd	Bên liên quan	Phí nhượng quyền Thu chi hộ	- 239.577.240	(9.748.429.100) 5.945.927.772
		Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(2.335.615.632)	-
FWD Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ	(19.715.396.837)	(12.283.002.029)
FWD Group Limited	Bên liên quan	Thu chi hộ	(21.363.229.682)	(14.007.519.923)
FWD Technology And Innovation Malaysia Sdn. Bhd.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(23.636.462.037)	-
FWD Information Technology (Guangzhou) Co., Ltd.	Bên liên quan	Chi phí dịch vụ từ bên liên quan	(25.958.270.931)	-
FWD Vietnam Technology Company Limited	Bên liên quan	Chuyển nhượng tài sản	1.565.566.010	-

Thu nhập của các thành viên quản lý như sau:

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Thù lao (bao gồm lương, thưởng và các phúc lợi khác)	<u>96.659.106.840</u>	<u>124.769.060.861</u>

### 31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dưới 1 năm	51.981.937.694	86.330.311.153
Từ 1 - 5 năm	35.127.936.416	109.423.221.026
	<b><u>87.109.874.110</u></b>	<b><u>195.753.532.179</u></b>

### 32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

#### 32.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Giám đốc Công ty mẹ nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả. Do đó, Ủy ban Rủi ro và Tuân thủ được thành lập và được ủy quyền từ Hội đồng Thành viên để giám sát việc thiết lập và vận hành Quản trị Rủi Ro Doanh nghiệp hiệu quả trong toàn Công ty. Một Khung Chính sách Quản trị Rủi Ro Doanh nghiệp đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên được chỉ định trong Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

#### 32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro của những tổn thất liên quan đến cá nhân là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức đề ra theo nguyên tắc định giá và tái bảo hiểm.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể. Các phương pháp này bao gồm các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và kiểm tra sức chịu đựng trong một số tình huống đặc biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)**

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo tuân thủ yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông liên quan đến phần vốn đã đầu tư và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn tài sản đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng trình bày dưới đây tổng hợp biên khả năng thanh toán tối thiểu, biên khả năng thanh toán của Công ty và tỷ lệ giữa 2 chỉ số này. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.736.981	1.526.623	507
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.358.870	1.527.580	416

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

**32.4 Quản trị tài sản nợ và tài sản có**

Quản trị tài sản nợ và tài sản có (ALM) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp bao gồm xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một công ty bảo hiểm. Quản trị tài sản nợ và tài sản có là xem xét hoạt động của doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và tài sản có. Quản trị tài sản nợ và tài sản có có thể được định nghĩa như sau:

“Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản nợ và tài sản có để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, trong khuôn khổ khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc”.

Quản trị tài sản nợ và tài sản có rất quan trọng đến khả năng quản trị tài chính hiệu quả của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn. Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và tài sản có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng quỹ bảo hiểm nhân thọ. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên tỉ suất lợi nhuận, thời gian đáo hạn, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

### 32.5 Chiến lược thẩm định bảo hiểm

Chiến lược thẩm định bảo hiểm của Công ty là thẩm định một cách thận trọng hướng tới kinh doanh có lợi nhuận trong khuôn khổ chiến lược chấp nhận rủi ro của Công ty. Sự chấp nhận rủi ro thường sẽ dựa trên cơ sở hạn mức thẩm định đã được ban hành. Tuy nhiên, những trường hợp có mức độ rủi ro lớn hơn hoặc danh mục dưới chuẩn với lý do y tế hoặc nghề nghiệp sẽ được xem xét riêng.

### 32.6 Chiến lược tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro đối tác, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

### 33.1 Rủi ro bảo hiểm

#### 33.1.1 Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

**Các đặc tính sản phẩm** - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn/bệnh nan y được đảm bảo, xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Một đặc điểm quan trọng khác của các sản phẩm Công ty cung cấp là bảo hiểm bệnh hiểm nghèo, trong đó giá trị bảo hiểm phải trả dựa trên chẩn đoán bệnh hiểm nghèo, theo danh sách bệnh hiểm nghèo đã xác định trước. Một số sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp được hưởng quyền lợi miễn thu phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm tử vong hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc được chẩn đoán mắc bệnh hiểm nghèo.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống có tham gia chia lãi cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi từ quỹ chủ hợp đồng. Quý chủ hợp đồng tham gia chia lãi công bố mức lãi suất hàng năm dưới dạng bảo tức vào cuối năm tài chính. Bảo tức đã được công bố sẽ được đảm bảo tới cuối đời hợp đồng.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Công ty;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu, theo pháp luật hiện hành.

### 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 33.1 *Rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

##### 33.1.1 *Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống* (tiếp theo)

*Quản trị rủi ro* - Công ty bảo hiểm nhân thọ được toàn quyền quyết định mức bảo tức công bố theo Hợp đồng. Trên thực tế, Công ty bảo hiểm nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức bảo tức. Mục đích của Công ty bảo hiểm nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo bảo tức thường niên và lãi chia cuối hợp đồng là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm và tái bảo hiểm.

##### 33.1.2 *Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – sản phẩm bảo hiểm liên kết chung*

*Các đặc tính sản phẩm* – Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm khi hợp đồng đáo hạn. Lãi suất đầu tư cam kết có thể thay đổi theo từng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào Quỹ Liên kết chung sau khi trừ đi phí phân bổ ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ từ tài khoản hợp đồng bảo hiểm liên kết chung. Phí quản lý Quỹ sẽ được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư của Quỹ liên kết chung.

##### 33.1.3 *Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị*

*Các đặc tính của sản phẩm* - Công ty cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị trong đó có cả yếu tố bảo hiểm và đầu tư vào các quỹ với nhiều lựa chọn.

Sản phẩm liên kết đơn vị được ra mắt lần đầu tiên vào năm 2021 với 3 quỹ đầu tư cho khách hàng lựa chọn. Năm 2022, số quỹ liên kết đơn vị tại FWD được nâng lên thành 7 quỹ, được thiết lập với chính sách đầu tư ở mức độ rủi ro đầu tư từ thấp đến cao và tỷ lệ thuận với lợi nhuận kỳ vọng dự kiến. Khách hàng được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư.

Kết quả đầu tư của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị không được đảm bảo. Bên mua bảo hiểm có thể chọn một hoặc kết hợp nhiều quỹ trong 7 quỹ đầu tư tới từ 2 Công ty quản lý quỹ phù hợp với kỳ vọng lợi nhuận và khả năng chấp nhận rủi ro của mình.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được phân bổ vào các quỹ theo như tỷ lệ do khách hàng lựa chọn, sau khi đã trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ hàng tháng từ giá trị tài khoản. Quyền lợi đầu tư không được thể hiện dưới dạng lãi suất mà do sự tăng / giảm giá đơn vị quỹ.

**33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

**33.1.4 Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy**

*Quy trình xây dựng các giả định*

Phương pháp và các giả định sử dụng trong tính toán dự phòng nghiệp vụ được Công ty áp dụng tuân theo các quy định tại Thông tư 67 và Nghị định 46.

Các giả định dùng trong tính toán dự phòng nghiệp vụ Công ty sử dụng được quản lý thông qua các quy định hướng dẫn của Bộ Tài chính và các cơ sở kỹ thuật sản phẩm được phê duyệt, chi tiết các giả định này được trình bày như sau:

*Các giả định*

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty đang áp dụng những giả định tốt nhất cho tỷ lệ tử vong đối với các sản phẩm liên kết chung được phát hành kể từ năm 2021 và sản phẩm liên kết đơn vị. Đối với những sản phẩm khác, Công ty sử dụng bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ các thống kê và tỷ lệ được cung cấp từ các công ty tái bảo hiểm.

(iii) Lãi suất

Tỷ lệ lãi suất áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm là 2,15%.

(iv) Tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng

Đối với các sản phẩm truyền thống, dự phòng theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Tuy nhiên, đối với sản phẩm liên kết chung và sản phẩm liên kết đơn vị thì Công ty sử dụng giả định tốt nhất của tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng trong tính toán dự phòng rủi ro bảo hiểm thông qua dự phòng theo phương pháp dòng tiền.

(v) Chi phí

Hệ số điều chỉnh Zillmer 3% hoặc FPT 12 tháng được áp dụng cho dự phòng theo phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh. Đối với sản phẩm liên kết chung và sản phẩm liên kết đơn vị, giả định tốt nhất đối với chi phí được sử dụng trong tính toán dự phòng rủi ro bảo hiểm thông qua dự phòng theo phương pháp dòng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 33.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

##### 33.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

###### *Rủi ro lãi suất*

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có tham gia chia lãi, lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ lợi nhuận với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cầu phần không đảm bảo, tuân thủ theo yêu cầu của các quy định hiện hành.

###### *Rủi ro tỷ giá ngoại tệ*

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

##### 33.2.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Công ty đã ban hành chính sách Quản trị tài sản nợ và tài sản có và Chính sách Quản lý Đầu tư, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Đầu tư trái phiếu: Công ty đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp có mức độ rủi ro trong khuôn khổ chấp nhận rủi ro của Công ty.

Các khoản đầu tư tiền gửi: Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính. Công ty đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên một bảng phân tích tín dụng nội bộ chi tiết và cung cấp một mức tín dụng khác nhau cho các tổ chức tín dụng khác nhau.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và những khoản phải thu khác cũng là đối tượng bị chi phối bởi rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập chính sách quản trị nghiệp vụ tái bảo hiểm trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>				
<b>Các công cụ tài chính</b>	529.441.010.511	-	-	529.441.010.511
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.601.449.043.077	-	-	3.601.449.043.077
Đầu tư ngắn hạn	375.915.291.725	-	-	375.915.291.725
Tiền gửi ngân hàng	195.749.546.239	-	-	195.749.546.239
Có phiếu	86.834.385.273	-	-	86.834.385.273
Trái phiếu doanh nghiệp	80.685.971.687	-	-	80.685.971.687
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	1.005.532.760.282	-	-	1.005.532.760.282
Chứng chỉ Quỹ	508.352.363.160	-	142.805.908.878	651.158.272.038
Phải thu khách hàng				
Phải thu khác				
Phải thu dài hạn khác	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	329.185.029.238	-	-	329.185.029.238
Phải thu dài hạn khác				
Đầu tư dài hạn	6.628.201.444.901	-	-	6.628.201.444.901
Tiền gửi dài hạn	1.880.000.000.000	-	-	1.880.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	812.693.659.542	-	-	812.693.659.542
Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh	<b>16.064.040.505.635</b>	-	<b>142.805.908.878</b>	<b>16.206.846.414.513</b>

## Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### 33.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

#### Ngày 31 tháng 12 năm 2023

##### Các công cụ tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Đầu tư ngắn hạn

Chứng chỉ Quỹ

Tiền gửi ngân hàng

Trái phiếu doanh nghiệp

Cổ phiếu

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Phải thu khách hàng

Phải thu khác

Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc

Phải thu dài hạn khác

Đầu tư dài hạn

Tiền gửi dài hạn

Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh

Trái phiếu doanh nghiệp

Đầu tư vào công ty liên kết

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
	605.494.835.809	-	-	605.494.835.809
	80.685.971.687	-	-	80.685.971.687
	4.040.790.040.026	-	-	4.040.790.040.026
	143.660.887.200	-	-	143.660.887.200
	262.808.764.701	-	-	262.808.764.701
	71.964.453.522	-	-	71.964.453.522
	1.206.469.874.325	-	-	1.206.469.874.325
	411.388.921.514	-	131.650.635.056	543.039.556.570
	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	329.061.465.783	-	-	329.061.465.783
	3.336.406.350.887	-	-	3.336.406.350.887
	816.556.297.856	-	-	816.556.297.856
	1.740.000.000.000	-	-	1.740.000.000.000
	-	-	39.000.000	39.000.000
	<b>13.075.287.863.310</b>	-	<b>131.689.635.056</b>	<b>13.206.977.498.366</b>

**Chưa đáo hạn:** các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

**Quá hạn nhưng không giảm giá trị:** tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

**Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này.

Đáo hạn theo hợp đồng  
Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng tài sản tài chính và nợ tài sản tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Tổng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>							
Tài sản tài chính	-	507.895.646.629	21.545.363.882	-	-	-	529.441.010.511
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	-	80.685.971.687
Đầu tư ngắn hạn	-	80.685.971.687	-	-	-	-	3.601.449.043.077
Chứng chỉ Quỹ	-	-	3.601.449.043.077	-	-	-	195.749.546.239
Tiền gửi ngân hàng	-	-	195.749.546.239	-	-	-	375.915.291.725
Trái phiếu doanh nghiệp	-	375.915.291.725	-	-	-	-	86.834.385.273
Cổ phiếu	-	86.834.385.273	-	-	-	-	1.005.532.760.282
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	-	-	1.005.532.760.282	-	-	-	651.158.272.038
Phải thu khác	142.805.908.878	-	508.352.363.160	-	-	-	30.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	30.000.000.000	-	-	329.185.029.238
Phải thu khác	-	-	-	-	-	-	-
Kỳ quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	-	-	-	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	6.628.201.444.901	-	-	6.628.201.444.901
Đầu tư dài hạn	-	-	133.051.790.475	-	393.262.541.050	286.379.328.017	812.693.659.542
Tiền gửi dài hạn	-	-	860.000.000.000	-	800.000.000.000	-	1.880.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh	-	-	220.000.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	7.980.438.264.614	-	1.193.262.541.050	286.379.328.017	16.206.846.414.513
<b>142.805.908.878</b>	<b>1.051.331.295.314</b>	<b>5.552.629.076.640</b>	<b>7.980.438.264.614</b>	<b>1.193.262.541.050</b>	<b>286.379.328.017</b>	<b>16.206.846.414.513</b>	
<b>Nợ tài chính phải trả</b>							
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	-	16.676.042.847	61.798.856.034	132.709.692.036	991.510.560.098	5.496.595.907.918	6.699.291.058.933
Phải trả người bán	-	-	568.030.983.944	-	-	-	568.030.983.944
Chi phí và dự phòng phải trả	-	10.658.562.487	510.585.070.582	-	-	-	521.243.633.069
Phải trả khác	-	-	180.363.210.611	-	-	-	180.363.210.611
<b>142.805.908.878</b>	<b>1.023.996.689.980</b>	<b>4.231.850.955.469</b>	<b>7.847.728.572.578</b>	<b>201.751.980.952</b>	<b>5.496.595.907.918</b>	<b>(5.210.216.579.901)</b>	<b>8.237.917.527.956</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>							

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### 33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Tổng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>							
Tài sản tài chính	-	555.494.835.809	50.000.000.000	-	-	-	605.494.835.809
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	80.685.971.687	-	-	-	-	80.685.971.687
Chứng chỉ quỹ	-	-	4.040.790.040.026	-	-	-	4.040.790.040.026
Tiền gửi ngắn hạn	-	-	143.660.887.200	-	-	-	143.660.887.200
Trái phiếu doanh nghiệp	-	262.808.764.701	-	-	-	-	262.808.764.701
Cổ phiếu	-	71.964.453.522	-	-	-	-	71.964.453.522
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	-	-	1.206.469.874.325	-	-	-	1.206.469.874.325
Phải thu khách hàng	-	-	411.388.921.514	-	-	-	411.388.921.514
Phải thu khác	131.650.635.056	-	-	-	-	-	131.650.635.056
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	-	179.165.471.497	149.895.994.286	-	-	329.061.465.783
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	3.336.406.350.887	-	-	-	3.336.406.350.887
Tiền gửi dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh	-	-	-	39.329.681.113	448.363.469.203	328.863.147.540	816.556.297.856
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	800.000.000.000	940.000.000.000	-	1.740.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	-	39.000.000	-	-	-	-	39.000.000
	<b>131.650.635.056</b>	<b>970.993.025.719</b>	<b>5.852.309.723.065</b>	<b>4.384.901.503.497</b>	<b>1.538.259.463.489</b>	<b>328.863.147.540</b>	<b>13.206.977.498.366</b>
<b>Nợ tài chính phải trả</b>							
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	-	8.873.025.931	331.194.833.219	86.860.145.643	855.700.318.056	4.029.910.903.475	5.312.539.226.324
Phải trả người bán	-	-	479.381.657.056	-	-	-	479.381.657.056
Chi phí và dự phòng phải trả	-	10.486.475.151	543.302.239.172	-	-	-	553.788.714.323
Phải trả khác	-	-	841.500.203	-	-	-	841.500.203
	-	<b>19.359.501.082</b>	<b>1.354.720.229.650</b>	<b>86.860.145.643</b>	<b>855.700.318.056</b>	<b>4.029.910.903.475</b>	<b>6.346.551.097.906</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>131.650.635.056</b>	<b>951.633.524.637</b>	<b>4.497.589.493.415</b>	<b>4.298.041.357.854</b>	<b>682.559.145.433</b>	<b>(3.701.047.755.935)</b>	<b>6.860.426.400.460</b>

# Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ VND		Giá trị hợp lý VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	529.441.010.511	-	605.494.835.809	-
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi ngắn hạn	3.601.449.043.077	-	4.040.790.040.026	-
Cổ phiếu	375.915.291.725	-	262.808.764.701	-
Trái phiếu doanh nghiệp	195.749.546.239	-	143.660.887.200	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	86.834.385.273	-	71.964.453.522	-
Chứng chỉ Quỹ	80.685.971.687	-	80.685.971.687	-
Phải thu khách hàng	1.005.532.760.282	-	1.206.469.874.325	-
Phải thu khác	651.158.272.038	(126.328.408.448)	543.039.556.570	(112.484.547.193)
Phải thu dài hạn khác				
Phải thu dài hạn khác	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	329.185.029.238	-	329.061.465.783	-
Phải thu dài hạn khác				
Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi dài hạn	6.628.201.444.901	-	3.336.406.350.887	-
Trái phiếu doanh nghiệp	1.880.000.000.000	-	1.740.000.000.000	-
Trái phiếu Chính phủ và				
Chính phủ bảo lãnh	812.693.659.542	-	816.556.297.856	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	39.000.000	(39.000.000)
	<b>16.206.846.414.513</b>	<b>(126.328.408.448)</b>	<b>13.206.977.498.366</b>	<b>(112.523.547.193)</b>
			<b>16.224.203.400.611</b>	<b>13.257.424.469.830</b>

## Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ VND		Giá trị hợp lý VND	
Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
6.699.291.058.933	5.312.539.226.324	6.699.291.058.933	5.312.539.226.324
521.243.633.069	553.788.714.323	521.243.633.069	553.788.714.323
568.030.983.944	479.381.657.056	568.030.983.944	479.381.657.056
180.363.210.611	841.500.203	180.363.210.611	841.500.203
<b>7.968.928.886.557</b>	<b>6.346.551.097.906</b>	<b>7.968.928.886.557</b>	<b>6.346.551.097.906</b>

#### Nợ phải trả tài chính

Phải trả hợp đồng bảo hiểm  
Chi phí và dự phòng phải trả  
Phải trả người bán  
Phải trả khác

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố (nếu có) tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 35. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29,28	35,15
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70,72	64,85
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	Nợ phải trả/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	37,00	33,27
	Vốn chủ sở hữu/Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	%	63,00	66,73
3	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	Lần	0,38	0,51
	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	4,56	5,81
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,52	4,49
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	%	15,89	16,37
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	5,59	6,73

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 36. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm 2023, Cục quản lý, Giám sát bảo hiểm đã thực hiện kiểm tra theo chuyên đề tại Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các thời kỳ có liên quan. Theo Biên bản kiểm tra ngày 21 tháng 08 năm 2024, Công ty đã thực hiện trình bày lại các dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngoài ra, Công ty cũng trình bày lại một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính để điều chỉnh lại các số dư liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2023.

Chi tiết phần trình bày lại dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày dưới đây:

### Trích từ Thuyết minh số 29.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm trước (Đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh VND	Năm trước (Được trình bày lại) VND
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>878.429.567.197</b>	-	<b>878.429.567.197</b>
<b>Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2022: 20%)</b>	<b>175.685.913.439</b>	-	<b>175.685.913.439</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>111.945.996.733</b>	<b>20.178.831.806</b>	<b>132.124.828.539</b>
Chi phí trích trước	109.089.120.462	4.644.632.070	113.733.752.532
Chi phí không được khấu trừ	2.856.876.271	15.534.199.736	18.391.076.007
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(277.122.229.262)</b>	-	<b>(277.122.229.262)</b>
Chi phí trích trước năm trước	(275.820.443.432)	-	(275.820.443.432)
Thu nhập từ cổ tức	(1.301.785.830)	-	(1.301.785.830)
<b>Chi phí tính thuế TNDN ước tính</b>	<b>10.509.680.910</b>	<b>20.178.831.806</b>	<b>30.688.512.716</b>
Lỗi năm trước chuyển sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai	(10.509.680.910)	(20.178.831.806)	(30.688.512.716)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

## 36. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

**Trích từ Thuyết minh số 29.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

	Năm trước (Đã trình bày trước đây) VND	Điều chỉnh VND	Năm trước (Được trình bày lại) VND
Lỗi có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	779.315.177.674	(9.269.630.204)	770.045.547.470
Chi phí trích trước	109.089.120.462	4.644.632.070	113.733.752.532
	<b>888.404.298.136</b>	<b>(4.624.998.134)</b>	<b>883.779.300.002</b>

**Lỗi chuyển sang (Đã trình bày trước đây)**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản lỗi lũy kế là 3.896.575.888.368 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh VND	Có thể chuyển lỗi đến năm VND	Lỗi tính thuế (trình bày lại) VND	Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Không được chuyển lỗi VND	Chưa chuyển lỗi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
2018	2023	(700.462.661.931)	52.548.404.552	647.914.257.379	-
2019	2024	(700.074.045.328)	-	-	(700.074.045.328)
2020	2025	(1.123.491.498.093)	-	-	(1.123.491.498.093)
2021	2026	(952.911.646.327)	-	-	(952.911.646.327)
2022	2027	(1.120.098.698.620)	-	-	(1.120.098.698.620)
		<b>(4.597.038.550.299)</b>	<b>52.548.404.552</b>	<b>647.914.257.379</b>	<b>(3.896.575.888.368)</b>

**Lỗi chuyển sang (Được trình bày lại)**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản lỗi lũy kế là 3.850.227.737.352 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh VND	Có thể chuyển lỗi đến năm VND	Lỗi tính thuế VND	Đã chuyển lỗi đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Không được chuyển lỗi VND	Chưa chuyển lỗi tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
2018	2023	(700.462.661.931)	153.442.563.580	547.020.098.351	-
2019	2024	(700.032.045.328)	-	-	(700.032.045.328)
2020	2025	(1.123.346.610.793)	-	-	(1.123.346.610.793)
2021	2026	(952.893.851.327)	-	-	(952.893.851.327)
2022	2027	(1.073.955.229.904)	-	-	(1.073.955.229.904)
		<b>(4.550.690.399.283)</b>	<b>153.442.563.580</b>	<b>547.020.098.351</b>	<b>(3.850.227.737.352)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đinh Thị Quỳnh Giang  
Kế toán trưởng



Vương Gia Vũ  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Phương Tiến Minh  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025